

Số: 1027/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 27 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giữ lại tiếp tục sử dụng cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc quy định sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc quy định sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc quy định sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Thông tư số 125/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (Tờ trình số 171/TTr-STC ngày 21/6/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giữ lại tiếp tục sử dụng đối với 34 cơ sở nhà, đất của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

(Chi tiết các cơ sở nhà, đất tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Các đơn vị được giao quản lý, sử dụng các cơ sở nhà, đất tại Điều 1 có trách nhiệm:

- Phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương hoàn thiện hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quản lý, sử dụng nhà, đất theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.



Điều 3. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán về các nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các đơn vị được giao quản lý, sử dụng cơ sở nhà đất tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /ong

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Hưng



DANH MỤC CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT "GIỮ LẠI TIẾP TỤC SỬ DỤNG" CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 Ban Nhân Dân Tỉnh Hưng Yên, quyết định số 1027 /QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh



STT	Địa chỉ nhà đất	Số cơ sở nhà đất	Diện tích (m ²) Đất	Diện tích (m ²) Nhà			Hồ sơ pháp lý về đất	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao	Hiện trạng sử dụng	Phương án	Ghi chú
				Số tầng	DT xây dựng nhà	DT sàn sử dụng nhà					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	34	209.341,80		12.297,27	23.555,15					
I	KHÔI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	30	35.552,70		7.277,77	14.017,65					
1	VĂN PHÒNG SỞ	1	3.950,7		970,0	2.261,0					
1.1	Trụ Sở Sở Nông nghiệp và PTNT	1	3.950,7		970,0	2.261,0	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00357 do UBND tỉnh cấp ngày 16/6/2003; Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất số 030649 do UBND thành phố cấp ngày 14/7/2003)	Đất trụ sở cơ quan	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà làm việc cấp hạng III			4	624	1.841					
	Nhà Hội trường cấp hạng III			2	190	283					
	Ga ra ô tô			1	112	100					
	Nhà để máy bơm số tầng 01			1	4	2					
	Nhà bảo vệ cấp III, số tầng 1			1	40	35					
2	CHI CỤC KIỂM LÂM	2	405,8		160	160					
2.1	Địa chỉ nhà đất 1: Thôn Quang Lang, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy	1	200								
	Trạm Kiểm lâm Thái Thụy, cấp 4, số tầng 1			1	80	80	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA224206, số vào sổ CT0005 do UBND tỉnh cấp ngày 17/12/2009	Đất trụ sở cơ quan - Xây dựng trạm kiểm lâm Thái Thụy	Trụ sở làm việc- trạm kiểm lâm Thái Thụy	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
2.2	Địa chỉ nhà đất 2: Xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	1	205,8								
	Trạm Kiểm lâm Tiền Hải, cấp 4, số tầng 1			1	80	80	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA224212, số vào sổ CT00031 do UBND tỉnh cấp ngày 25/8/2010	Đất trụ sở cơ quan - Xây dựng trạm bảo vệ rừng	Trụ sở làm việc- trạm bảo vệ rừng	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	

STT	Địa chỉ nhà đất	Số cơ sở nhà đất	Diện tích (m ²)			Hồ sơ pháp lý về đất	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao	Hiện trạng sử dụng	Phương án	Ghi chú	
			Đất	Nhà							
				Số tầng	DT xây dựng nhà						DT sàn sử dụng nhà
3	CHI CỤC THỦY LỢI	9	18.848,80		2.083,87	3.344,85					
3.1	Trụ sở Chi cục kiểm văn phòng PCTT tỉnh	1			379,50	651,00					
3.1.1	Trụ sở chính, kiểm văn phòng PCTT tỉnh; Nhà cấp 3, hai tầng			2	121,5	243	Không có	Đất trụ sở cơ quan - Sử dụng chung với VP Sở NN PTNT	Trụ sở làm việc của Chi cục Thủy lợi	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	Sử dụng chung diện tích đất với sở Nông nghiệp và PTNT Thái Bình
3.1.2	Nhà kho, phòng văn thư, máy nỏ phục vụ PCTT; Nhà cấp 3, hai tầng			2	30	60					
3.1.3	Nhà làm việc của các phòng (tầng 1 của đơn vị còn tầng 2 là hội trường sở NNPTNT); Nhà cấp 3			1	90	90					
3.1.4	Nhà làm việc của các phòng (tầng 1 phòng làm việc của các phòng của chi cục Thủy lợi, tầng 2 là của Ban QLDA nông nghiệp và PTNT, tầng 3 là phòng họp trực tuyến của chi cục Thủy lợi); Nhà cấp 3,			2	120	240					
3.1.5	Nhà để xe ô tô Nhà cấp 4, một tầng			1	18	18					
3.2	Hạt quản lý dê các huyện, thành phố	8	18.848,8		1.704,4	2.693,9					
3.2.1	Hạt quản lý dê Hưng Hà	1	1.509,3		308,88	424,76					
3.2.1.1	Kho CLB Nhật Tảo		1.509,3		308,88	424,76	Không có (căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà thứ nhất: Nhà mái bằng hai tầng			2	115,88	231,76					
	Nhà thứ 2: Nhà mái bằng 1 tầng (Hội trường + kho CLB + nhà vệ sinh)			1	193	193					
3.2.2	Hạt quản lý dê Vũ Thư	1	3.519,6		160	296					
3.2.2.1	Kho CLB Búng Mới		3.519,6		160	296	Không có Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã - Đất DTS: 1.278,6m ² - Đất CLN: 2.241,0m ²	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà thứ nhất Nhà cấp 3, hai tầng	2		136	272						
	Nhà thứ hai; Nhà cấp 4, một tầng	1		24	24						

STT	Địa chỉ nhà đất	Số cơ sở nhà đất	Diện tích (m ²)				Hồ sơ pháp lý về đất	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao	Hiện trạng sử dụng	Phương án	Ghi chú
			Đất	Nhà							
				Số tầng	DT xây dựng nhà	DT sàn sử dụng nhà					
3.2.3	Hạt quản lý đô Đông Hưng	1	2.431,1		114,8	229,6					
3.2.3.1	Kho CLB Đồng Phú		2.431,1				Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà thứ hai; Nhà cấp 3, hai tầng			2	114,8	229,6					
3.2.4	Hạt quản lý đô Quỳnh Phụ	1	863,2		314,7	412,4					
3.2.4.1	Kho CLB Bến Hiệp mới; Nhà cấp 4, một tầng		863,2				Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà cấp 4, một tầng			1	217	217					
	Nhà cấp 3, hai tầng			2	97,7	195,4					
3.2.5	Hạt quản lý đô Thái Thụy	1	820,6		128	234	Cả				
3.2.5.1	Kho CLB Diêm Điền		820,6				Không có (căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Đất Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà thứ nhất; Nhà cấp 3, hai tầng			2	106	212					
	Nhà thứ hai; Nhà cấp 4, một tầng			1	22	22					
3.2.6	Hạt quản lý đô Thành phố	1	942,0		277,05	429,3					
3.2.6.1	Kho CLB Hoàng Diệu		942,0				Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Đất Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà thứ nhất; Nhà cấp 3, hai tầng			2	152,25	304,5					
	Nhà thứ hai; Nhà cấp 4, một tầng			1	124,8	124,8					
3.2.7	Hạt quản lý đô Kiến Xương	1	1.064,7		209,09	348,44					
3.2.7.1	Kho CLB Bến Tím		1.064,7				Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Đất Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Đất Trụ sở Hạt QLDD và kho vật tư CLB	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà thứ nhất; Nhà cấp 3, hai tầng			2	139,35	278,7					
	Nhà thứ hai; Nhà cấp 4, một tầng			1	52,6	52,6					
	Nhà thứ ba; Nhà cấp 4, một tầng			1	17,14	17,14					

STT	Địa chỉ nhà đất	Số cơ sở nhà đất	Diện tích (m ²)			Hồ sơ pháp lý về đất	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao	Hiện trạng sử dụng	Phương án	Ghi chú
			Đất	Nhà						
				Số tầng	DT xây dựng nhà					
3.2.8	Hạt quản lý đê Tiền Hải	1	7.698,3		191,85	319,35				
1	Kho CLB Lân		7.698,3	2			Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND xã)	Đất Trụ sở Hạt QLĐĐ và kho vật tư CLB	Trụ sở Hạt QLĐĐ và kho vật tư CLB	Giữ lại Tiếp tục sử dụng
	Nhà thứ nhất; Nhà cấp 3, hai tầng				82,5	165				
	Nhà thứ hai; Nhà cấp 4, một tầng				64,35	64,35				
	Nhà thứ 3: Nhà cấp 3 hai tầng				45	90				
4	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	7	5.594,7		1.972,3	3.639,0				
4.1	Văn phòng Chi cục (Số 14, phố Quang Trung, thành phố Thái Bình)	1	2.019,2		926	1960	Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai)	Xây dựng trụ sở làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng
	Nhà cấp 3 số tầng 02			2	534	1068				
	Nhà cấp 4 số tầng 01			1	142	142				
	Nhà cấp 3 số tầng 03 (Trạm chuẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật)			3	250	750				
4.2	Trạm Chăn nuôi và Thú y Thành phố Thái Bình (số 370 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình)	1	727,5		345	595	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000051 QSDĐ/1798/QĐ-UB ngày 29/12/2000	Xây dựng trụ sở làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng
	Nhà cấp 3. Số tầng 02			2	250	500				
	Nhà cấp 4. Số tầng 01			1	95	95				
4.3	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thái Thụy (Khu 6, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy)	1	667,4		182,7	365,4	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AE851000, số vào sổ T00123 do UBND tỉnh cấp ngày 28/7/2006	Xây dựng trụ sở làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng
	Nhà Cấp 3. Số tầng 02			2	182,7	365,4				
4.4	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Kiến Xương (Thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương)	1	578,0				Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T000023 do UBND tỉnh cấp ngày 22/10/2002	Xây dựng trụ sở làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng
	không có nhà									

STT	Địa chỉ nhà đất	Số cơ sở nhà đất	Diện tích (m ²)			Hồ sơ pháp lý về đất	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao	Hiện trạng sử dụng	Phương án	Ghi chú
			Đất	Nhà						
				Số tầng	DT xây dựng nhà					
4.5	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Đông Hưng (Thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng)	1	494,5	118,6	118,6	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số BG: 634.407 cấp ngày 10/8/2013.	Xây dựng trụ sở làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà cấp 4. Số tầng 01		1	118,6	118,6					
4.6	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Hưng Hà (Khu Đồng Tu 1, thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà)	1	658,1	160	160	Không có (Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính của UBND thị trấn Hưng Hà năm 2010 (đất PNK))	Xây dựng trụ sở làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà cấp 4. Số tầng 01		1	100	100					
	Nhà cấp 4. Số tầng 01		1	60	60					
4.7	Trạm Kiểm dịch cầu nghìn	1	450	240	440	Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 6/8/1996 giao cho chi cục Thú y 450m2	Xây dựng trụ sở làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
	Nhà cấp 3. Số tầng 02		2	200	400					
	Nhà cấp 4. Số tầng 01		1	40	40					
<u>5</u>	<u>CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT</u>	<u>7</u>	<u>4.338,8</u>	<u>1.128,4</u>	<u>2.005,8</u>					
5.1	Địa chỉ nhà đất 1: trụ sở VP chi cục	1	955,3	366,4	742,8	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 850545, số vào sổ T00182 cấp ngày 10/11/2006	Đất xây dựng trụ sở	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
5.1.1	Nhà: A, cấp 3, số tầng 02		2	188,0	376,0					
5.1.2	Nhà: B, cấp 3, số tầng: 02		2	178,4	366,8					
5.2	Địa chỉ nhà đất 2: trụ sở trạm TT và BVTV Thái Thụy	1	353,3	118	236	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 850999, số vào sổ T00104 cấp ngày 28/7/2006	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
5.2.1	Nhà cấp 3, số tầng: 02		2	118	236					
5.3	Địa chỉ nhà đất 3: trụ sở trạm TT và BVTV Đông Hưng	1	322	59	59	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 837957, số T017 cấp ngày 4/10/2002	Đất xây dựng trụ sở	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
5.3.1	nhà cấp 4, số tầng: 01		1	59	59					

STT	Địa chỉ nhà đất	Số cơ sở nhà đất	Diện tích (m ²)				Hồ sơ pháp lý về đất	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao	Hiện trạng sử dụng	Phương án	Ghi chú
			Đất	Nhà							
				Số tầng	DT xây dựng nhà	DT sàn sử dụng nhà					
5.4	Địa chỉ nhà đất 4: trụ sở trạm TT và BVTV Vũ Thư	1	364,8		202	202	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 634003, số vào sổ 1724 cấp ngày 26/7/2013	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
5.4.1	nhà cấp 4, số tầng: 01			1	202	202					
5.5	Địa chỉ nhà đất 5: trụ sở trạm TT và BVTV Hưng Hà	1	210		160	320	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 830907 số vào sổ 1151 cấp ngày 17/10/2000	Đất xây dựng trụ sở	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
5.5.1	nhà cấp 3, số tầng: 02			2	160	320					
5.6	Địa chỉ nhà đất 6: trụ sở trạm TT và BVTV Quỳnh Phụ	1	789,9		117	234	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 634166 cấp ngày 30/8/2013	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
5.6.1	nhà cấp 3, số tầng: 02			2	117	234					
5.7	Địa chỉ nhà đất 7: trụ sở trạm TT và BVTV Tiền Hải	1	1.343,5		106	212	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 850780 cấp ngày 11/3/2008	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
5.7.1	nhà cấp 3, số tầng: 02			2	106	212					
6	<u>CHI CỤC THỦY SẢN</u>	3	1.348,3		447,5	1.060,0					
6.1	Trụ sở làm việc của VP chi cục mới nhận bàn giao năm 2022	1	411,8		195	555	Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	Trụ sở làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
6.1.1	Nhà làm việc 3 tầng			3	180	540					
6.1.2	Nhà bảo vệ			1	15	15					
6.2	Trạm thủy sản Bắc Thái Bình	1	686,5		102,5	205	Quyết định số 690/QĐ-ĐC của UBND tỉnh ngày 2/7/1998 và sơ đồ giao đất kèm theo	Trụ sở làm việc Trạm Thủy sản Bắc Thái Bình	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
6.2.1	Nhà 2 tầng			2	102,5	205					
6.3	Trạm thủy sản Nam Thái Bình	1	250		150	300	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 634742	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
6.3.1	Nhà cấp 3, hai tầng			2	150	300					

STT	Địa chỉ nhà đất	Số cơ sở nhà đất	Diện tích (m ²)			Hồ sơ pháp lý về đất	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao	Hiện trạng sử dụng	Phương án	Ghi chú
			Đất	Nhà						
				Số tầng	DT xây dựng nhà					
7	CHI CỤC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1	1.065,6		516	1.547	Theo QĐ số 2352/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	Trụ sở làm việc	Trụ sở làm việc	Giữ lại Tiếp tục sử dụng
	Nhà cấp 3, 3 tầng			3	515,7					
II	KHỐI CÁC ĐƠN VI SỬ NGHIỆP	4	173.789,1		5.019,5	9.537,5				
1	TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG	2	88.309,1		1.134,5	1.349,5				
1.1	Xã Hòa Bình- Huyện Kiến Xương- Thái Bình	1	39.979,3		491	491	Không có (Căn cứ Bản xác nhận của Sở tài nguyên và môi trường về việc trích đo địa chính thửa đất (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp))	Trụ sở làm việc Trại thực nghiệm nuôi cá Hòa Bình (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	Trụ sở làm việc Trại thực nghiệm nuôi cá Hòa Bình (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	Giữ lại Tiếp tục sử dụng
1.1.1	Nhà hội trường- trại cá Hòa Bình cấp IV, 1 tầng			1	110	110				
1.1.2	Nhà bảo vệ- Trại cá Hòa Bình; cấp IV, 1 tầng			1	18	18				
1.1.3	Nhà kho chế biến thức ăn – Trại cá Hòa Bình; cấp IV, 1 tầng			1	34	34				
1.1.4	Nhà chế biến thức ăn- Trại cá Hòa Bình; cấp IV, 1 tầng			1	100	100				
1.1.5	Nhà trực sản xuất – Trại cá Hòa Bình; cấp IV, 1 tầng			1	102	102				
1.1.6	Nhà làm việc- Trại cá Hòa Bình; cấp IV, 1 tầng			1	127	127				

STT	Địa chỉ nhà đất	Số cơ sở nhà đất	Diện tích (m ²)				Hồ sơ pháp lý về đất	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao	Hiện trạng sử dụng	Phương án	Ghi chú
			Đất	Nhà							
				Số tầng	DT xây dựng nhà	DT sàn sử dụng nhà					
1.2	Xã Vũ Lạc- Thành phố Thái Bình	1	48.329,8		643,5	858,5					
1.2.1	Nhà trực sản xuất và chế biến thức ăn-Trại cá Vũ Lạc; cấp IV, 1 tầng			1	127,0	127,0	Không có (Căn cứ Bản xác nhận của Sở tài nguyên và môi trường (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp))	Trụ sở làm việc Trại thực nghiệm nuôi cá Vũ Lạc (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	Trụ sở làm việc Trại thực nghiệm nuôi cá Vũ Lạc (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
1.2.2	Nhà kỹ thuật – Trại cá Vũ Lạc; cấp IV,			1	96,5	96,5					
1.2.3	Nhà bảo vệ – Trại cá Vũ Lạc; cấp IV,			1	9,0	9,0					
1.2.4	Nhà làm việc - Trại cá Vũ Lạc; cấp IV,			1	152,0	152,0					
1.2.5	Nhà bảo vệ- Trại cá Vũ Lạc; cấp IV			1	9,0	9,0					
1.2.6	Nhà kỹ thuật - Trại cá Vũ Lạc; cấp IV			1	35,0	35,0					
1.2.7	Nhà làm việc 2 tầng- Trung tâm Khuyến nông;			2	215,0	430,0					
2	Trường trung cấp nông nghiệp	2	85.480,0		3.885,0	8.188,0					
2.1	Địa chỉ nhà đất 1 - địa chỉ Thị trấn Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ Thái Bình	1	62.244,4		3.885,0	8.188,0	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất AE 850774 do UBND tỉnh cấp ngày 08/01/2008	Đất sự nghiệp giáo dục đào tạo	Cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục	Giữ lại Tiếp tục sử dụng	
2.1.1	Nhà Hiệu Bộ cấp hạng 3 số tầng 3			3	662,0	1.986,0					
2.1.2	Nhà Giảng đường Hạng 3 số tầng 03			3	426,0	1.278,0					
2.1.3	Nhà hội trường, khu TN cấp 3 số			2	525,0	1.050,0					
2.1.4	Nhà KTX A1 Cấp 4 số tầng 02			2	441,0	882,0					
2.1.5	Nhà KTX A2 Cấp 4 số tầng 02			2	437,0	874,0					
2.1.6	Nhà KTX A3 Cấp 4 số tầng 02			2	436,0	872,0					
2.1.7	Nhà cơ khí thực hành nhà cấp 4, 01 tầng			1	136,0	136,0					

STT	Địa chỉ nhà đất	Số cơ sở nhà đất	Diện tích (m ²)			Hồ sơ pháp lý về đất	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao	Hiện trạng sử dụng	Phương án	Ghi chú	
			Đất	Nhà							
				Số tầng	DT xây dựng nhà						DT sàn sử dụng nhà
2.1.8	Nhà bảo vệ cấp 04, 01 tầng			1	33,0	33,0					
2.1.9	Khu nhà ăn, nhà bếp 2 tầng			2	288,0	576,0					
2.1.10	Khu chăn nuôi, nhà cấp 4 01 tầng			1	370,0	370,0					
2.1.11	Nhà thực nghiệm nhà cấp 4 01 tầng			1	131,0	131,0					
2.2	Địa chỉ nhà đất 2: tại Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ	1	23.235,6								
	Đất khu thực nghiệm của Nhà trường (Đất Nông nghiệp)		23.235,6				Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA224078 cấp ngày 17/6/2010	Đất Nông nghiệp	Khu thực nghiệm của nhà trường	Giữ lại tiếp tục sử dụng	